

**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH
ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY NĂM 2019**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số:525/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐTNCXH
ngày 14 tháng 6 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường ĐH Kinh tế và QTKD)*

1. Thông tin chung về trường

1.1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ trụ sở

- **Tên trường:** Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh thuộc Đại học Thái nguyên
(*Tên Tiếng Anh: Thai Nguyen University of Economics and Business Administration – TUEBA*) được thành lập theo Quyết định số 136/2004/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ.

- **Mã trường:** DTE

- **Chỉ tiêu tuyển sinh: 1.560**

- **Sứ mạng:** Đào tạo nguồn nhân lực trình độ đại học và trên đại học với chất lượng cao, nghiên cứu khoa học, chuyên giao công nghệ và hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý nhằm phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt ở khu vực miền núi và trung du Bắc bộ.

- **Địa chỉ:** Phường Tân Thịnh, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

- **Website:** <http://tueba.edu.vn>; <http://tuyensinh.tueba.edu.vn>

- **Điện thoại liên hệ:** 0208.3647.685 – 0208.3647.714

- **Hotline tuyển sinh:** 0968.070.926/ 0989.640.432/ 0968.697.697

0977.242.423/ 0912.478.555

1.2. Quy mô đào tạo

| Nhóm ngành | Quy mô hiện tại | | | |
|----------------|-----------------|------------------|---------------------|-----------------------|
| | NCS | Học viên cao học | Đại học (sinh viên) | |
| | | | Giáo dục chính quy | Giáo dục thường xuyên |
| Nhóm ngành III | - | 235 | 4109 | 437 |
| Nhóm ngành V | 11 | 41 | - | - |
| Nhóm ngành VII | 33 | 895 | 449 | 73 |
| Tổng | 44 | 1171 | 4558 | 510 |

1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của năm 2017 và năm 2018

1.3.1. Phương thức tuyển sinh của năm 2017 và năm 2018

Năm 2017 và năm 2018 Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh tuyển sinh theo hai phương thức:

1. Theo kết quả ghi trong học bạ THPT.
2. Theo kết quả của kỳ thi THPT quốc gia.

1.3.2. Điểm trúng tuyển của năm 2017, 2018 (theo kết quả của Kỳ thi THPT QG)

a) Điểm trúng tuyển của năm 2017

| Ngành | Mã ngành | Mã tổ hợp môn xét tuyển | Chỉ tiêu | Số trúng tuyển | Điểm trúng tuyển |
|--|----------|-------------------------|----------|----------------|------------------|
| Khối ngành III | | | | | |
| 1. Quản trị kinh doanh | 5240101 | A00; A01; C01; D01 | 300 | 69 | 15,5 |
| 2. Tài chính - Ngân hàng | 5240201 | A00; A01; D01; D07 | 210 | 27 | 15,5 |
| 3. Kế toán | 5240301 | A00; A01; D01; D07 | 380 | 270 | 15,5 |
| 4. Marketing | 5240115 | A00; A01; C04; D01 | 80 | 32 | 15,5 |
| 5. Luật Kinh tế | 5280107 | A00; C00; D01; D14 | 150 | 94 | 15,5 |
| 6. Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | 5210103 | A00; A01; C04; D01 | 80 | 25 | 15,5 |
| Khối ngành VII | | | | | |
| 7. Kinh tế | 5210101 | A01; B03; D01; D07 | 300 | 20 | 15,5 |

b) Điểm trúng tuyển của năm 2018

| Ngành | Mã ngành | Mã tổ hợp môn xét tuyển | Chỉ tiêu | Số trúng tuyển | Điểm trúng tuyển |
|--------------------------|----------|-------------------------|----------|----------------|------------------|
| Khối ngành III | | | | | |
| 1. Quản trị kinh doanh | 7340101 | A00;A01;C01;D01 | 230 | 348 | 13,0 |
| 2. Tài chính - Ngân hàng | 7340201 | A00; C01; D01; D07 | 180 | 158 | 13,0 |
| 3. Kế toán | 7340301 | A00; A01; D01; D07 | 380 | 501 | 13,0 |
| 4. Marketing | 7340115 | A01; C04; D01; D10 | 100 | 181 | 13,0 |
| 5. Quản lý công | 7340403 | A00; A01; C01; D01 | 100 | 6 | 13,0 |
| 6. Luật Kinh tế | 7380107 | A00; C00; D01; D14 | 150 | 259 | 13,0 |
| Khối ngành VII | | | | | |
| 7. Kinh tế | 7310101 | A00; B00; D01; D08 | 100 | 29 | 13,0 |

| Ngành | Mã ngành | Mã tổ hợp môn xét tuyển | Chỉ tiêu | Số trúng tuyển | Điểm trúng tuyển |
|--|----------|-------------------------|----------|----------------|------------------|
| 8. Kinh tế đầu tư | 7310104 | A00; A01; D01; D10 | 100 | 12 | 13,0 |
| 9. Kinh tế phát triển | 7310105 | A00; A01; C04; D01 | 60 | 16 | 13,0 |
| 10. Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | 7810103 | A01; C04; D01; D10 | 100 | 187 | 13,0 |

2. Thông tin tuyển sinh đại học chính quy năm 2019

2.1. Đối tượng tuyển sinh

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trung cấp;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Không bị vi phạm pháp luật, không trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh

Năm 2019, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh tuyển sinh theo 2 phương thức (áp dụng cho tất cả các ngành đào tạo):

1. Xét tuyển theo kết quả kỳ thi THPT Quốc gia.
2. Xét tuyển theo kết quả ghi trong học bạ Trung học phổ thông.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Tổng chỉ tiêu: 1.560

1.1. Tuyển sinh đại học hệ chính quy

| STT | Ngành (Chuyên ngành) | Mã ngành | Tổ hợp môn thi/ xét tuyển (mã tổ hợp xét tuyển) | Chỉ tiêu dự kiến | | | Tổng chỉ tiêu |
|----------|-----------------------|----------|--|----------------------------|------------------------|-----------------------|---------------|
| | | | | Theo điểm thi THPTQG (60%) | Theo học bạ THPT (40%) | Theo phương thức khác | |
| I | Nhóm ngành III | | | 685 | 455 | | 1140 |
| 1 | Kế toán | 7340301 | A00: Toán, Vật lý, Hóa học A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh | 230 | 150 | | 380 |
| 2 | Tài chính - Ngân hàng | 7340201 | A00: Toán, Vật lý, Hóa học A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh | 105 | 75 | | 180 |
| 3 | Quản trị Kinh doanh | 7340101 | C01: Ngữ văn, Toán, Vật lý D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 150 | 100 | | 250 |
| 4 | Quản lý công | 7340403 | D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 60 | 40 | | 100 |
| 5 | Luật Kinh tế | 7380107 | A00: Toán, Vật lý, Hóa học C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh D14: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh | 80 | 50 | | 130 |
| 6 | Marketing | 7340115 | A00: Toán, Vật lý, Hóa học A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh C04: Ngữ văn, Toán, Địa lý D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh | 60 | 40 | | 100 |

| STT | Ngành (Chuyên ngành) | Mã ngành | Tổ hợp môn thi/ xét tuyển (mã tổ hợp xét tuyển) | Chỉ tiêu dự kiến | | | Tổng chỉ tiêu |
|------------|-------------------------------------|----------|---|-------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------------|
| | | | | Theo điểm thi THPTQG (60%) | Theo học bạ THPT (40%) | Theo phương thức khác | |
| II | Nhóm ngành V | | | 36 | 24 | | 60 |
| 1 | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng | 7510605 | A00: Toán, Vật lý, Hóa học A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D10: Toán, Địa lý, Tiếng Anh | 36 | 24 | | |
| III | Nhóm ngành VII | | | 215 | 145 | | 360 |
| 1 | Kinh tế | 7310101 | A00: Toán, Vật lý, Hóa học B00: Toán, Hóa học, Sinh học C04: Ngữ văn, Toán, Địa lý D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 60 | 40 | | 100 |
| 2 | Kinh tế Đầu tư | 7310104 | A00: Toán, Vật lý, Hóa học A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D10: Toán, Địa lý, Tiếng Anh | 60 | 40 | | 100 |
| 3 | Kinh tế Phát triển | 7310105 | A00: Toán, Vật lý, Hóa học C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý C04: Ngữ văn, Toán, Địa lý D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 35 | 25 | | 60 |
| 4 | Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành | 7810103 | A00: Toán, Vật lý, Hóa học A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh C04: Ngữ văn, Toán, Địa lý D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh | 60 | 40 | | 100 |
| | Tổng | | | 936 | 624 | | 1.560 |

1.2. Tuyển sinh liên thông giữa trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng với trình độ đại học hệ chính quy

| STT | Ngành (Chuyên ngành) | Mã ngành | Mã tổ hợp xét tuyển | Chỉ tiêu dự kiến | | | Tổng chỉ tiêu |
|--|-------------------------------------|----------|------------------------|----------------------------|------------------------|--|---------------------|
| | | | | Theo điểm thi THPTQG | Theo học bạ THPT | Theo phương thức thi tuyển sinh riêng | |
| I. Liên thông giữa trình độ cao đẳng với trình độ đại học | | | | | | | |
| | Nhóm ngành III | | | | 182 | | |
| 1 | Kế toán | 7340301 | A00; A01; D01; D07 | | | | |
| 2 | Tài chính - Ngân hàng | 7340201 | A00; A01; C01; D01 | | | | |
| 3 | Quản trị Kinh doanh | 7340101 | | | | | |
| 4 | Quản lý công | 7340403 | | | | | |
| 5 | Luật Kinh tế | 7380107 | A00; C00; D01; D14 | | | | |
| 6 | Marketing | 7340115 | A00; A01; C04; D01 | | | | |
| | Nhóm ngành VII | | | | 58 | | |
| 1 | Kinh tế | 7310101 | A00; B00; C04; D01 | | | | |
| 2 | Kinh tế Đầu tư | 7310104 | A00; A01; D01; D10 | | | | |
| 3 | Kinh tế Phát triển | 7310105 | A00; C00; C04; D01 | | | | |
| 4 | Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành | 7810103 | A00; A01; C04; D01 | | | | |

| STT | Ngành (Chuyên ngành) | Mã ngành | Mã tổ hợp xét tuyển | Chỉ tiêu dự kiến | | | Tổng chỉ tiêu |
|--|-------------------------------------|----------|------------------------|----------------------------|------------------------|--|---------------------|
| | | | | Theo điểm thi THPTQG | Theo học bạ THPT | Theo phương thức thi tuyển sinh riêng | |
| II. Liên thông giữa trình độ trung cấp với trình độ đại học | | | | | | | |
| | Nhóm ngành III | | | | 46 | | |
| 1 | Kế toán | 7340301 | A00; A01; D01; D07 | | | | |
| 2 | Tài chính - Ngân hàng | 7340201 | A00; A01; C01; D01 | | | | |
| 3 | Quản trị Kinh doanh | 7340101 | | | | | |
| 4 | Quản lý công | 7340403 | | | | | |
| 5 | Luật Kinh tế | 7380107 | A00; C00; D01; D14 | | | | |
| 6 | Marketing | 7340115 | A00; A01; C04; D01 | | | | |
| | Nhóm ngành VII | | | | 14 | | |
| 1 | Kinh tế | 7310101 | A00; B00; C04; D01 | | | | |
| 2 | Kinh tế Đầu tư | 7310104 | A00; A01; D01; D10 | | | | |
| 3 | Kinh tế Phát triển | 7310105 | A00; C00; C04; D01 | | | | |
| 4 | Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành | 7810103 | A00; A01; C04; D01 | | | | |

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển

a) Xét tuyển theo kết quả thi THPT Quốc gia:

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và có tổng điểm 3 môn thi theo tổ hợp xét tuyển đạt ngưỡng điểm vào đại học theo quy định của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Đại học Thái Nguyên.

Lưu ý: Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được công khai sau khi Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố điểm thi THPT Quốc gia. (chi tiết tại website <http://tueba.edu.vn>; <http://tuyensinh.tueba.edu.vn>).

- Điểm xét tuyển là tổng điểm các bài thi/môn thi theo thang điểm 10 đối với từng bài thi/môn thi của từng tổ hợp xét tuyển và cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành và được làm tròn đến hai chữ số thập phân.

b) Xét tuyển theo kết quả ghi trong học bạ Trung học phổ thông:

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và có tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển không thấp hơn 15 điểm (chưa tính điểm ưu tiên đối tượng và khu vực).

- Điểm xét tuyển là tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển cộng với điểm ưu tiên đối tượng và khu vực theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Công thức tính: Điểm xét tuyển = Tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển + Điểm ưu tiên đối tượng và khu vực

- Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh lấy điểm từ cao xuống thấp đến khi đủ chỉ tiêu.

c) Điều kiện chung

- Thí sinh xác nhận nhập học vào trường đã trúng tuyển trong thời gian quy định bằng cách nộp bản chính Giấy chứng nhận kết quả thi đến trường theo hình thức nộp trực tiếp hoặc thư chuyển phát nhanh. Quá thời hạn này, thí sinh không xác nhận nhập học được xem như từ chối nhập học và trường được xét tuyển thí sinh khác trong đợt xét tuyển bổ sung.

- Thí sinh chịu trách nhiệm về tính xác thực của các thông tin đăng ký xét tuyển, Trường sẽ từ chối tiếp nhận hoặc buộc thôi học nếu thí sinh không đảm bảo các điều kiện trúng tuyển khi đối chiếu thông tin đăng ký xét tuyển và dữ liệu đăng ký dự thi với hồ sơ gốc.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường

- Các thông tin về mã số ngành, tổ hợp xét tuyển căn cứ vào mục 2.4 của Đề án tuyển sinh.

- Không có chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp.

- Không áp dụng các điều kiện phụ trong xét tuyển.

2.7. Tổ chức tuyển sinh

a) Thời gian nhận đăng ký xét tuyển

- Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển theo học bạ THPT và tốt nghiệp trước năm 2019: Thời gian nhận hồ sơ bắt đầu **từ ngày 01/4/2019**.

- Đối với thí sinh ĐKXT theo kết quả thi THPT Quốc gia: Thời gian thí sinh đăng ký nguyện vọng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thời gian xét tuyển các đợt tiếp theo sẽ có thông báo cụ thể trên website <http://tueba.edu.vn> - <http://tuyensinh.tueba.edu.vn>.

b) Hồ sơ đăng ký xét tuyển

* Theo học bạ THPT:

- Phiếu đăng ký xét (thí sinh tải mẫu tại: <http://tuyensinh.tueba.edu.vn/phiieu-dang-ky>);

- Bản sao Bằng tốt nghiệp THPT (đối với thí sinh đã tốt nghiệp THPT trước năm 2019) hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT (đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2019).

- Bản sao học bạ Trung học phổ thông.

* Theo điểm thi tốt nghiệp THPT Quốc gia:

- Thí sinh nộp phiếu đăng ký xét tuyển đợt 1 cùng với hồ sơ đăng ký dự thi THPT Quốc gia tại các điểm thu nhận hồ sơ theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Thí sinh đăng ký qua hệ thống công nghệ thông tin của Bộ GD&ĐT.

- Nộp bản chính Giấy chứng nhận kết quả thi để xác nhận nhập học tại Trường.

c) Hình thức nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển

* Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT Quốc gia

- Đợt 1: Thí sinh nộp trực tiếp kết quả thi THPT Quốc gia theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Các đợt bổ sung: Căn cứ chỉ tiêu tuyển sinh của Trường và số lượng thí sinh trúng tuyển đã xác nhận nhập học. Sau khi kết thúc xét tuyển đợt 1, Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Kinh tế và QTKD sẽ thông báo cụ thể chỉ tiêu xét tuyển, thời gian xét tuyển tại website: <http://tueba.edu.vn> hoặc <http://tuyensinh.tueba.edu.vn>

* Đối với thí sinh ĐKXT theo học bạ THPT

- Đăng ký online: Theo địa chỉ website: <http://tuyensinh.tueba.edu.vn/tuyen-sinh-truc-tuyen> và làm theo hướng dẫn, đồng thời thí sinh phải nộp 01 bộ hồ sơ về Trường trong thời gian quy định.

- Nộp chuyển phát nhanh qua đường bưu điện theo địa chỉ: Trung tâm Đào tạo theo nhu cầu xã hội - Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh, Phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên;

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Đào tạo theo Nhu cầu xã hội, Phòng 110, Tầng 1, Khu hiệu bộ, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh - Đại học Thái Nguyên.

2.8. Chính sách ưu tiên:

Chính sách ưu tiên theo đối tượng và khu vực thực hiện Căn cứ Thông tư số 02/2019/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 02 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và các hướng dẫn về tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.9. Lệ phí xét tuyển: Lệ phí xét tuyển là: 30.000 đồng/01 hồ sơ

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

- Học phí năm học 2018-2019 đối với sinh viên đại học chính quy: 251.100/tín chỉ

- Lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015:

Đơn vị tính: 1000đồng/1 sinh viên/1 tháng

| Khối ngành, chuyên ngành đào tạo | Năm học 2019-2020 | Năm học 2020-2021 |
|--|----------------------|----------------------|
| Khoa học xã hội, kinh tế, luật, nông lâm, thủy sản | 890 | 980 |

2.11. Các nội dung khác

Học bổng khuyến khích, ưu đãi dành cho sinh viên:

Nhà trường áp dụng mức học bổng KKHT áp dụng trong năm học 2018-2019 cho tất cả sinh viên hệ đại học chính quy dài hạn tập trung còn trong thời gian 8 học kỳ chính của khoá học (trừ sinh viên nước ngoài, sinh viên đào tạo theo địa chỉ, sinh viên liên thông).

Sinh viên thuộc diện hưởng học bổng chính sách, trợ cấp xã hội và chính sách ưu đãi theo quy định hiện hành, nếu đạt kết quả học tập và rèn luyện theo tiêu chuẩn thì được xét, cấp học bổng KKHT như những sinh viên khác.

| | |
|-----------------------------|----------------|
| Mức học bổng loại khá: | 810.000đ/tháng |
| Mức học bổng loại giỏi: | 870.000đ/tháng |
| Mức học bổng loại xuất sắc: | 930.000đ/tháng |

Ngoài việc thực hiện đầy đủ và kịp thời các chế độ chính sách của Đảng và Nhà nước đối với HSSV, Nhà trường còn có các giải pháp hỗ trợ sinh viên nghèo, có hoàn cảnh khó khăn về kinh tế vượt khó tiếp tục học tập như chủ động tìm kiếm và khai thác nguồn học bổng từ phía các doanh nghiệp và các nhà tài trợ. Nhiều năm liền, Nhà trường đã vinh dự nhận được tài trợ của các ngân hàng như: ngân hàng Sacombank, Ngân hàng Viettin bank, Ngân hàng Agribank, Ngân hàng BIDV...và các đơn vị bảo hiểm trên địa bàn Tỉnh Thái Nguyên. Năm học 2017-2018, Nhà trường đã trao 6 bộ máy tính xách tay cho 6 tân sinh viên có điểm trúng tuyển cao nhất vào các Khoa chuyên môn và trao tài trợ với tổng số tiền gần 70 triệu đồng cho sinh viên. Năm học 2018-2019, Nhà trường tiếp tục trao 6 bộ máy tính xách tay cho tân 6 sinh viên có điểm trúng tuyển cao nhất vào các Khoa chuyên môn và trao tài trợ với tổng số tiền gần 50 triệu đồng cho sinh viên.

3. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm

Tuyển sinh bổ sung đợt 1 và đợt 2 (sẽ có thông báo cụ thể sau khi kết thúc tuyển sinh đợt 1).

4. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

4.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

4.1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá.

- Tổng diện tích đất của trường: **41.571 m²**

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của cơ sở đào tạo tính trên một sinh viên chính quy (Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu, thư viện, trung tâm học liệu, trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập): **15.532 m²**

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: **1.240 chỗ**

4.1.2. Thống kê phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

| TT | Tên | Danh mục trang thiết bị chính |
|----|---------------------|---|
| 1 | Phòng thực hành | Máy tính, máy in, máy chiếu, điều hòa, hệ thống trang âm loa + mic, các phần mềm phục vụ đào tạo. |
| 2 | Phòng học ngoại ngữ | Máy tính, máy in, máy chiếu, điều hòa, hệ thống trang âm loa + mic, các phần mềm phục vụ đào tạo. |

4.1.3. Thống kê phòng học

| TT | Loại phòng | Số lượng |
|----|--|----------|
| 1 | Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ | 02 |
| 2 | Phòng học từ 100-200 chỗ | 02 |

| | | |
|---|-----------------------------|----|
| 3 | Phòng học từ 50-100 chỗ | 43 |
| 4 | Số phòng học dưới 50 chỗ | 2 |
| 5 | Số phòng học đa phương tiện | 0 |

4.1.3. Thống kê về học liệu (kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

Đơn vị tính: Quyển

| TT | Nhóm ngành đào tạo | Sách giáo trình | Cơ sở dữ liệu điện tử | Cơ sở dữ liệu điện tử (Sách tham khảo ngoại văn) | Tạp chí |
|----|--------------------|-----------------|-----------------------|--|---------|
| 1 | Khối ngành III | 27629 | 88 | 99 | 823 |
| 2 | Khối ngành V | 6962 | 22 | | |
| 3 | Khối ngành VII | 19632 | 73 | | |

4.2. Danh sách giảng viên

Nhà trường có 316 giảng viên, trong đó có 10 PGS, 65 Tiến sĩ, 241 thạc sĩ đáp ứng đủ điều kiện về đội ngũ giảng dạy.

a) Số lượng giảng viên cơ hữu:

Đơn vị tính: người

| Khối ngành | GS.TS | PGS.TS | TS (không bao gồm GS, PGS.TS) | ThS | ĐH |
|--|----------|-----------|----------------------------------|------------|----------|
| Khối ngành III | 0 | 6 | 31 | 131 | 0 |
| Khối ngành V | 0 | 0 | 3 | 7 | 0 |
| Khối ngành VII | 0 | 4 | 21 | 48 | 0 |
| Tổng GV khối ngành III + V + VII | 0 | 10 | 55 | 186 | 0 |
| Giảng viên các môn học chung | 0 | 0 | 10 | 55 | 0 |
| Tổng giảng viên toàn trường (1) | 0 | 10 | 65 | 241 | 0 |
| GV cơ hữu do ĐHTN quản lý tham gia xác định chỉ tiêu tuyển sinh và công tác đào tạo SDH tại Nhà trường (2) | 0 | 6 | 54 | 0 | 0 |
| TỔNG SỐ GIẢNG VIÊN (1+2) | 0 | 16 | 119 | 241 | 0 |

b) Số lượng giảng viên thỉnh giảng:

Đơn vị tính: người

| Khối ngành | GS.TS | PGS.TS | TS (không bao gồm GS, PGS.TS) | ThS | ĐH |
|---|-----------|-----------|----------------------------------|----------|----------|
| Khối ngành III | 3 | 5 | 6 | 3 | 0 |
| Khối ngành V | 1 | 6 | 9 | 0 | 0 |
| Khối ngành VII | 12 | 62 | 76 | 0 | 0 |
| Tổng giảng viên thỉnh giảng toàn trường | 16 | 73 | 91 | 3 | 0 |

5. Tình hình việc làm

- Qua điều tra khảo sát cho thấy mức thu nhập của sinh viên có việc làm trên 5 triệu đồng/tháng chiếm tỷ lệ khá cao. Phần lớn sinh viên làm việc trong khu vực tư nhân và liên doanh với nước ngoài.

- Sinh viên có việc làm đúng hoặc phù hợp với chuyên ngành đào tạo có tỷ lệ khá cao (87%).

| Nhóm ngành | Chỉ tiêu tuyển sinh 2013 | Chỉ tiêu tuyển sinh 2014 | Số SV trúng tuyển nhập học | | Số SV tốt nghiệp 2017 | Số SV tốt nghiệp 2018 | Tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng | |
|----------------|-------------------------------|--------------------------|----------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------|---|--------------|
| | | | K10 (2013-2017) | K11 (2014-2018) | | | 2017 | 2018 |
| Khối ngành III | 950 | 1100 | 1063 | 906 | 1186 | 838 | 96,9% | 96,1% |
| Khối ngành V | (Bắt đầu tuyển sinh năm 2019) | | | | | | | |
| Khối ngành VII | 400 | 400 | 382 | 263 | 362 | 240 | 96,8% | 94,3% |
| Tổng | 1350 | 1500 | 1445 | 1169 | 1548 | 1078 | 96,85% | 95,2% |

6. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp năm 2018 của trường: 70,333 triệu đồng.

- Tổng chi phí đào tạo trung bình 01 sinh viên/năm 2018: 10,4 triệu đồng/sinh viên

7. Thông tin tuyển sinh hệ liên thông

7.1. Đối tượng tuyển sinh:

- Thí sinh có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp hoặc bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng do các cơ sở đào tạo trong nước cấp. Người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp phải bảo đảm đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thí sinh có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp hoặc bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng do các cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công nhận và theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Bộ Lao động – Thương binh và xã hội.

- Không vi phạm pháp luật hoặc không trong thời gian thi hành án hoặc không vi phạm Luật nghĩa vụ quân sự.

7.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

7.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển theo kết quả ghi trong học bạ THPT

7.4. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và có tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển không thấp hơn 13 điểm (chưa tính điểm ưu tiên đối tượng và khu vực).

- Điểm xét tuyển là tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển cộng với điểm ưu tiên đối tượng và khu vực theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Công thức tính: Điểm xét tuyển = Tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển + Điểm ưu tiên đối tượng và khu vực

7.5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

- Không có chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp.

- Không áp dụng các điều kiện phụ trong xét tuyển.

7.6. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển.

a) Thời gian, hình thức nhận hồ sơ ĐKXT của từng đợt tuyển sinh được thông báo chi tiết tại: **website <http://tueba.edu.vn> - <http://tuyensinh.tueba.edu.vn>.**

b) Hồ sơ tuyển sinh gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu).

- Bằng tốt nghiệp hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp Trung học phổ thông, Trung cấp chuyên nghiệp, Trung cấp Nghề, Cao đẳng, Cao đẳng nghề (bản sao có công chứng).

- Học bạ THPT (bản sao có công chứng), bảng điểm chương trình đào tạo Trung cấp chuyên nghiệp, Trung cấp Nghề, Cao đẳng nghề.

- Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).

c) Hình thức nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển

Văn phòng Tuyển sinh, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Phường Tân Thịnh, Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

7.7. Chính sách ưu tiên

Thí sinh thuộc diện ưu tiên được cộng điểm ưu tiên theo mức điểm được hưởng vào tổng điểm chung để xét tuyển.

Các đối tượng được hưởng ưu tiên theo quy định hiện hành.

7.8. Lệ phí xét tuyển: 30.000 đồng/01 hồ sơ

7.9. Học phí và lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Mức học phí hệ liên thông năm học 2018-2019 là: 326.000 đồng/tín chỉ (tương đương 1.215.000 đồng/tháng).

Lộ trình tăng học phí tối đa đến năm học 2020-2021 được quy định tại Nghị định số 86/2005/NĐ-CP ngày 02/10/2015 quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở

giáo dục hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021.

Nơi nhận :

- Bộ GD&ĐT (b/c) ;
- ĐHTN (b/c) ;
- HĐTS Trường (b/c) ;
- Các đơn vị trong trường (t/h) ;
- Đăng tải cổng TTĐT của Bộ GD&ĐT ;
- Đăng tải website Trường ;
- Lưu VT, ĐTNCTXH.

HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Trần Quang Huy